

Bản án số: 1269/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 30 - 9-2019

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Việt Hà

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Võ Thành Viên
2. Bà Ngô Thị Tuyết Trinh

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Khánh, thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 30 tháng 9 năm 2019 tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 956/2019/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 07 năm 2019 về “Tranh chấp Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 257/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Hồng D; địa chỉ cư trú: Đường B, Phường N, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn Đ; địa chỉ cư trú: Đường B, Phường N, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19 tháng 4 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Bà Lê Hồng D trình bày: Bà D và ông Đ tự nguyện xây dựng gia đình năm 2013, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 5, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian đầu đến khoảng năm 2014 khi Bà D mang thai thì ông Đ bắt đầu có những biểu hiện không chung thủy, thường có mối quan hệ thân mật với người phụ nữ khác. Bà D đã nhiều lần thẳng thắn trao đổi và bỏ qua những lỗi lầm của ông Đ nhưng ông Đ không có thiện chí sửa sai mà ngày càng công khai các mối quan hệ bên ngoài và thường xuyên xúc phạm, đe dọa bà Diệu. Từ đó, giữa Bà D và ông Đ nảy sinh nhiều mâu thuẫn liên tục, kéo dài và ngày càng trở nên nghiêm trọng,

không thể hàn gắn. Từ đầu năm 2019 Bà D đã đưa con ra sống riêng. Bà D xác định mâu thuẫn gia đình đã trầm trọng nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Đ.

Về con chung: Bà D và ông Đ có một con chung tên Trần Lê Nguyên T, sinh ngày 06/10/2014. Bà D yêu cầu được quyền nuôi con và không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đ trình bày: Ông xác nhận lời trình bày của Bà D về quá trình ông bà xây dựng gia đình và về con chung là đúng. Về nguyên nhân mâu thuẫn do đôi bên bất đồng ý kiến trong cuộc sống, thường xuyên xảy ra cãi nhau. Mặt khác, ông còn phát hiện những hình ảnh nhạy cảm của Bà D đăng trên mạng xã hội. Chính vì vậy, vợ chồng mới nảy sinh mâu thuẫn, ông buồn chán mới tìm đến các mối quan hệ bên ngoài. Nay Bà D xin ly hôn thì ông đồng ý vì những gì đôi bên gây ra cho nhau đã làm tổn thương nghiêm trọng đến tình cảm vợ chồng, không thể hàn gắn được.

Về con chung: Ông Đ không đồng ý để Bà D nuôi vì cho rằng Bà D không đủ điều kiện chăm sóc, giáo dục con. Ông Đ yêu cầu được nuôi con và cũng không yêu cầu Bà D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên Tòa, các đương sự vẫn bảo lưu yêu cầu, ý kiến đã trình bày.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Đ đây là tranh chấp về ly hôn. Ông Đ có nơi cư trú tại quận Gò Vấp, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Diệu: Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa Bà D và ông Đ là hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên được công nhận hôn nhân hợp pháp. Bà D xin ly hôn với ông Đ vì nhận thấy mâu thuẫn gia đình đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Bản thân ông Đ cũng thừa nhận giữa vợ chồng không hòa hợp, không có tiếng nói chung, đôi bên đã làm tổn thương lẫn nhau nên không thể hàn gắn được nên đồng ý việc ly hôn. Như vậy, mâu thuẫn giữa Bà D và ông Đ đã thật sự trầm trọng, đôi bên cũng thuận tình ly hôn. Căn cứ vào Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét công nhận việc thuận tình ly hôn giữa Bà D và ông Đ.

[3] Xét yêu cầu được trực tiếp nuôi con của cả Bà D và ông Đ, Hội đồng xét xử xét thấy trẻ Trần Lê Nguyên Thảo, sinh ngày 06/10/2014 là con chung của Bà D và ông Đ. Do đó, cả Bà D và ông Đ đều có các quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Tuy nhiên, việc xét giao con cho cha hoặc mẹ nuôi dưỡng

sau khi cha mẹ ly hôn thì phải xuất phát từ quyền lợi từ mọi mặt của trẻ. Do trẻ Thảo còn nhỏ nên Tòa án không tham khảo nguyện vọng của trẻ.

Xét về điều kiện nuôi con, Hội đồng xét xử xét thấy về điều kiện kinh tế thì cả Bà D và ông Đ đều chứng minh được có công việc và thu nhập ổn định có thể đảm bảo việc nuôi con.

Về điều kiện chăm sóc con, ông Đ cho rằng Bà D không có thời gian chăm sóc con mà giao khoán con cho cha mẹ Bà D hiện đang ở Bình Phước nuôi dưỡng trong khi Bà D đang làm việc ở Trung tâm bảo trợ trẻ tàn tật mồ côi Thị Nghè, Thành phố Hồ Chí Minh. Về phía Bà D cung cấp được chứng cứ chứng minh hiện nay đang được cơ quan cử đi học nghiệp vụ ở Bình Phước nên bà và con cùng chuyển về nhà cha mẹ ruột của bà ở Bình Phước để ở cho tiện việc chăm sóc con và trong thời gian này bà có nhờ cha mẹ hỗ trợ trong việc đưa đón trẻ Thảo đi nhà trẻ mỗi khi bà bận việc học hoặc mỗi khi bà có lịch trực ở Trung tâm. Như vậy, việc ông Đ trình bày Bà D không trực tiếp nuôi con mà giao khoán hoàn toàn cho cha mẹ Bà D là chưa chính xác.

Hội đồng xét xử xét thấy bản thân ông Đ cũng đang đi làm; phương án ông Đ đưa ra nếu được trực tiếp nuôi con là cũng sẽ gửi con đi nhà trẻ trong thời gian ông Đ làm việc hoặc đưa con đi làm cùng hoặc nhờ đồng nghiệp trông giúp nếu ông Đ phải làm thêm ngoài giờ. Như vậy, điều kiện chăm sóc con của ông Đ cũng không thật sự đảm bảo tốt hơn điều kiện của Bà D hiện nay. Mặt khác, từ sau khi Bà D và ông Đ sống ly thân thì trẻ T vẫn sống với mẹ và trẻ T hiện chỉ mới 5 tuổi lại là trẻ gái nên cần có sự gần gũi, quan tâm chăm sóc của người mẹ hơn trong vấn đề tâm sinh lý. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy việc giao con cho Bà D là phù hợp hơn giao con cho ông Đ nên xét chấp nhận yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con của bà D.

[4] Về tài sản chung: Bà D và ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Bà D phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các điều 55, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa Bà Lê Hồng D và Ông Trần Văn Đ.

2. Về con chung: Giao con chung tên là Trần Lê Nguyên T, sinh ngày 06/10/2014 cho Bà D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Ghi nhận sự tự nguyện của Bà D không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

Ông Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom mà không ai được cản trở, tôn trọng quyền của con được sống với người trực tiếp nuôi.

Trên cơ sở lợi ích của con, cha, mẹ, người thân thích; cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, hội liên hiệp phụ nữ có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con. Khi cần thiết đương sự có quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không xét.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) Bà D phải chịu nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí Bà D đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2018/0013615 ngày 02/05/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- VKSND Q.Gò Vấp;
- UBND P5, Q. Gò Vấp;
- Lưu VP, Hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Việt Hà**